

Số: 172/KH-MNTA

Tân An, ngày 30 tháng 8 năm 2024

KẾ HOẠCH
Giáo dục nhà trường, năm học 2024-2025

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Nghị định quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường mầm non;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số Số 01/VBHN-BGDĐT ngày ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Thông tư Ban hành Chương trình giáo dục mầm non;

Căn cứ vào Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 09/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về ban hành kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 của Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ nhiệm vụ năm học và tình hình thực tế công tác Chăm sóc - Giáo dục trẻ tại trường, trường Mầm non Tân An xây dựng Kế hoạch chương trình giáo dục nhà trường năm học 2024 - 2025 cụ thể như sau:

I. BỐI CẢNH, ĐIỀU KIỆN CỦA NHÀ TRƯỜNG

1. Bối cảnh bên ngoài (cơ hội, thách thức)

1.1. Thời cơ

- Trường mầm non Tân An được xây dựng tại khu trung tâm có dân cư tập trung thuận lợi trong công tác huy động trẻ ra lớp.
- Mức thu nhập của dân số trên địa bàn ở mức ổn định nên việc huy động các khoản đóng góp cũng như thực hiện các nguồn thu tương đối thuận lợi.
- Đa số phụ huynh trên địa bàn có nhận thức tốt về tầm quan trọng của Giáo dục mầm non, thuận lợi trong phối hợp chăm sóc, giáo dục trẻ.

1.2. Thách thức

- Xã hội ngày càng phát triển và hội nhập vì thế đòi hỏi chất lượng chăm

sóc giáo dục trong nhà trường phải luôn được nâng cao. Điều này đòi hỏi, CBQL nhà trường cần đổi mới quan điểm quản lý, chỉ đạo; thường xuyên cập nhật những nội dung, phương pháp mới, tiên tiến để vận dụng vào công tác của trường.

- Vẫn còn một số cha mẹ học sinh nhất là đối với trẻ 5-6 tuổi, đều có nguyện vọng cho trẻ học trước chương trình lớp 1, gây ảnh hưởng tâm lý đến sự phát triển của trẻ.

2. Bối cảnh bên trong nhà trường

*** Điểm mạnh:**

- Trường Mầm non Tân An luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, Chính quyền địa phương, của Phòng GD&ĐT thị xã Quảng Yên, sự phối hợp với Ban đại diện cha mẹ học sinh nhà trường (BĐDCMHS) đã tạo điều kiện cho nhà trường thực hiện tốt nhiệm vụ năm học.

- Đội ngũ: Toàn trường có 29 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Trong đó:

+ CBQL: 3 người (Trình độ ĐHGDMN: 3). BGH luôn tham gia đầy đủ các lớp tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ quản lý trường học, tiếp cận các phương pháp giáo dục tiên tiến, có kinh nghiệm trong công tác quản lý, luôn thống nhất trong kế hoạch chỉ đạo công tác chăm sóc giáo dục của nhà trường; dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; đoàn kết, sáng tạo, hỗ trợ nhau trong công tác để cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ.

+ Đội ngũ giáo viên: Nhà trường có 24 giáo viên đều có trình độ chuyên môn (Trong đó: 22 ĐHGDMN, 01CĐGDMN, 01TCSP đang theo học lớp ĐHGDMN). Đa số giáo viên có nhiều kinh nghiệm trong công tác chăm sóc, giáo dục trẻ; yêu nghề, yêu trẻ, năng động, không ngại đổi mới và học tập ứng dụng các phương pháp giáo dục tiên tiến.

- Môi trường giáo dục và các điều kiện về cơ sở vật chất

+ Môi trường cơ sở vật chất đồ dùng đồ chơi, trang thiết bị dạy học, phòng học được trang bị tương đối đảm bảo số lượng, chất lượng, có các yếu tố an toàn, phục vụ đúng mục đích giáo dục từng độ tuổi. Nhà trường có 12 phòng học được trang bị tương đối đầy đủ các đồ chơi theo thông tư số 02 của Bộ GD. Bên cạnh đó, nhà trường còn có phòng phòng nghệ thuật, sân khấu, vườn rau, vườn hoa, vườn cổ tích để thực hiện đầy đủ các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ và giúp trẻ phát triển các năng khiếu.

+ Nhà trường luôn chú trọng phong trào tự làm đồ dùng đồ chơi, trang trí lớp theo chủ đề phải sáng tạo, linh hoạt và thiết thực, hiệu quả theo hướng Lấy trẻ làm trung tâm bằng việc tận dụng tối đa các nguyên vật liệu thiên nhiên và cho trẻ hoạt động hiệu quả qua việc tương tác tối đa của các giác quan để tìm ra tính chất, nội dung bài học.

+ Cây xanh, cây hoa xung quanh khuôn viên trường được phủ kín và chăm sóc thường xuyên tạo không gian thẩm mỹ, xanh sạch đẹp.

*** Điểm yếu:**

- Một số giáo viên trẻ, kinh nghiệm chưa nhiều, trong phương pháp và hình thức tổ chức các hoạt động vẫn còn nhiều lúng túng, ít sáng tạo.
- Phần lớn cha mẹ trẻ làm nghề ngư dân đi biển, trẻ ở với ông bà, khó khăn trong việc phối hợp cha mẹ trong công tác chăm sóc, giáo dục.
- Hiện tại nhà trường có 4 phòng hiện đang học tại các phòng chức năng khác bên khu vực nhà hiệu bộ, diện tích phòng hẹp lên ảnh hưởng không nhỏ đến việc chăm sóc và giáo dục trẻ.
- Chế độ quyền lợi của nhân viên nấu ăn chưa được đảm bảo.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

“Giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ; khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn; hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, những năng lực, phát triển yếu tố tự tin, kỹ năng hợp tác nhóm, hạnh phúc, có lòng biết ơn cuộc sống, có phẩm chất cần thiết để chuẩn bị cho trẻ vào lớp Một và việc học tập suốt đời.

2. Mục tiêu cụ thể:

2.1. Chương trình giáo dục nhà trẻ:

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 24 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- XH và thẩm mỹ.

PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

- Khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.
- Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi.
- Có một số tố chất VĐ ban đầu (nhạy nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể).
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.
- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ, VS cá nhân.

PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.
- Có sự nhạy cảm của các giác quan.
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.
- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.
- Hồn nhiên trong giao tiếp.

PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình, thích nghe đọc thơ, kể chuyện...

2.2. Chương trình giáo dục mẫu giáo:

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.
- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.
- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày.
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.
- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.

PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI

- Có ý thức về bản thân.
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.

- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.
- Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.
- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

PHÁT TRIỂN THẨM MỸ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1) Phân phối thời gian

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong 12/12 nhóm lớp. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của trường Mầm non Tân An.

Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định số 2324/QĐ-UBND ngày 09/08/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành khung thời gian năm học 2024 - 2025 của GDMN, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

HỌC KỲ I		HỌC KỲ II		Kết thúc năm học
Ngày bắt đầu học kỳ	Ngày kết thúc học kỳ	Ngày bắt đầu học kỳ	Ngày kết thúc học kỳ	
05/09/2023 (Thứ Năm)	01/01/2025 (Thứ Sáu)	13/01/2025 (Thứ Hai)	23/5/2025 (Thứ Sáu)	30/5/2025 (Thứ Sáu)

2) Chế độ sinh hoạt

a) Nhà trẻ:

Trẻ 24 - 36 tháng tuổi

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.
- Ngủ: 1 giấc trưa.

Chế độ sinh hoạt cho trẻ 24 - 36 tháng tuổi

Thời gian	Hoạt động
50 - 60 phút	Đón trẻ
110 - 120 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn phụ

50 - 60 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
50 - 60 phút	Chơi/Trả trẻ

b) Mẫu giáo:

Chế độ sinh hoạt cho trẻ Mẫu giáo

Thời gian	Hoạt động
80 - 90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30 - 40 phút	Học
40 - 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời
60 - 70 phút	Ăn bữa chính
140 - 150 phút[38]	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn bữa phụ
70 - 80 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
60 - 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

IV. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ

1. Độ tuổi 24 - 36 tháng tuổi

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
A- NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE	
MT1: - Trẻ có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. * Trẻ 24 tháng tuổi. - Cân nặng bình thường. + Trẻ trai: 9,7-15,3kg + Trẻ gái: 9,1-14,8kg - Chiều cao bình thường. + Trẻ trai: 81,7-93,9cm + Trẻ gái: 80,0-92,9cm * Trẻ 36 tháng tuổi.	- Khám sức khỏe theo định kỳ - Cân, đo - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo biểu đồ phát triển. - Can thiệp kịp thời đối với trẻ suy dinh dưỡng nhẹ cân, thấp còi; thừa cân, béo phì.

- Cân nặng bình thường. + Trẻ trai: 11,3-18,3kg + Trẻ gái: 10,8-18,1kg - Chiều cao bình thường. + Trẻ trai: 88,7-103,5cm + Trẻ gái: 87,4-102,7cm	
MT2: Trẻ được ăn theo chế độ và khẩu phần ăn khoa học, phù hợp với độ tuổi.	- Năng lượng chiếm 60-70% nhu cầu cả ngày, phân phối cho các bữa ăn: + Bữa chính trưa cung cấp 30%-35% năng lượng cả ngày + Bữa chính chiều: 25%-30% năng lượng cả ngày + Bữa phụ chiều: 5%-10% năng lượng cả ngày. - Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng: + Chất đạm: 13%-20% + Chất béo: 30%-40% + Chất bột: 47% -50%
MT3: Trẻ được uống đủ lượng nước theo chế độ	- Uống 1,2- 1,6 lít/trẻ/ngày(kể cả nước trong thức ăn
MT4: Trẻ được ngủ theo nhu cầu độ tuổi	- Ngủ một giấc trưa khoảng 150 phút
MT5: Trẻ được đảm bảo các điều kiện vệ sinh sạch sẽ	- Vệ sinh cá nhân - Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. - Giữ sạch nguồn nước - Xử lý rác, nước thải
MT6: Trẻ được chăm sóc sức khỏe và an toàn	- Khám sức khỏe định kỳ - Đánh giá sự phát triển về cân nặng, chiều cao - Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì - Phòng tránh các bệnh thường gặp. - Theo dõi tiêm chủng - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

B- GIÁO DỤC	
1. Phát triển vận động.	
MT7: - Trẻ thực hiện được các động tác trong bài thập thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân	- Hô hấp: tập hít vào, thở ra. - Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang hai bên, vặn người sang hai bên. - Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.
MT8: Trẻ giữ được thăng bằng trong thực hiện vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh-chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.	- Tập đi, chạy: + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp. + Đi có mang vật trên tay. + Chạy theo hướng thẳng. + Đứng co một chân.
MT9: Trẻ thể hiện được sức mạnh của đôi chân trong vận động bật.	- Bật tại chỗ. - Bật qua vạch kẻ
MT10: Trẻ có thể thực hiện phối hợp vận động tay-mắt.	- Tung - bắt bóng cùng cô khoảng cách 1m. - Ném bóng (Túi cát) về phía trước. - Ném bóng (Túi cát) vào đích xa 1-1,2m.
MT11: Trẻ biết phối hợp chân, tay, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng	- Tập bò, trườn: + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. + Bò chui qua cổng. + Bò, trườn qua vật cản.
MT12: Trẻ thể hiện được sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng:	- Ném bóng về phía trước. - Ném bóng vào đích. - Tập đá bóng. - Đá bóng lăn xa lên trước.
MT13: Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay- thực hiện “múa khéo”	- Vận động cuộn cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”. - Chạm các đầu ngón tay vào nhau - Xoa tay
MT14: Trẻ biết phối hợp cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay- mắt trong hoạt động: nhào đất, nặn; vẽ tổ chim, khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ...	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Đóng cọc bàn gỗ. - Nhóm nhặt đồ vật. - Tập khâu, luồn dây, cài, cời cúc, buộc

	đây. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6 -8 khối. - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách.
2. Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe	
MT15: Trẻ thích nghi được với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống. - sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt; lau miệng; uống nước sau khi ăn
MT16: Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày.	- Biết một số thức ăn quen thuộc: cơm, cháo, canh...
MT17: Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	- Biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.
MT18: Trẻ được ngủ đủ 1 giấc buổi trưa.	- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa
MT19: Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định.	- Luyện tập thói quen đi vệ sinh đúng nơi qui định - Vứt rác đúng nơi qui định.
MT20: Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).	- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. + Chuẩn bị chỗ ngủ. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt
MT21: Trẻ biết chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép ; mặc quần áo khi trời lạnh.	-Trẻ biết khi ra nắng phải đội nón mũ , - Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. Biết trời lạnh mặc quần áo ấm, đi dày tất
MT22: Trẻ biết tránh một số vật dụng và hành động gây nguy hiểm. Như bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng, khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.

MT23: Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.
3. Luyện tập và phối hợp các giác quan	
MT 24: Trẻ thích khám phá đồ vật đồ chơi bằng giác quan để nhận biết đặc điểm nổi bật của biểu tượng	+ Một số đồ vật đồ chơi. + Sờ, nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. + Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng- mềm, nhẵn- xù xì
MT 25: Trẻ có thể nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc	+ Một số âm thanh của đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc.
4. Nhận biết	
MT 26: Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	+ Một số bộ phận của cơ thể con người: Tên, chức năng chính một số bộ phận cơ thể: Mắt, mũi, miệng, tay, chân.
MT 27: Trẻ biết gọi tên một vài đặc điểm nổi bật	+ Một số đồ dùng, đồ chơi: Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. + Một số PTGT quen thuộc: Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng của PTGT gần gũi. + Một số con vật, hoa, quả quen thuộc: Tên, đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa quả quen thuộc. + Sự thay đổi nào đó như cảnh: Mưa rơi, lá rụng.
MT28: Trẻ biết tên và công việc của những người thân trong gia đình	+ Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.
MT29: Trẻ nói được tên của bản thân và đặc điểm bên ngoài của bản thân	+ Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.
MT 30: Trẻ biết tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc; Biết dùng 1 số đồ vật thay thế trong trò chơi.	+ Một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. + Dùng một số đồ vật thay thế trong

	trò chơi.
MT 31: Trẻ biết chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi.	- Một số trò chơi + Trò thao tác vai + Trò chơi dân gian...
MT 32: Trẻ biết tên, đặc điểm nổi bật, công dụng của PTGT gần gũi	+ Một số PTGT quen thuộc. + Một số trò chơi với PTGT
MT 33: Trẻ biết tên, đặc điểm nổi bật, công dụng của rau, hoa quả quen thuộc.	+ Một số loại rau, hoa quả quen thuộc. + Một số đặc điểm nổi bật của loại rau, hoa quả + Một số trò chơi
MT 34: Trẻ nói được tên của bản thân, tên các bạn, một số bạn trong lớp và những người gần gũi khi được hỏi.	+ Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp. + Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/ lớp.
MT 35: Trẻ có thể chỉ, nói tên, lấy, cất đồ chơi màu: đỏ, vàng, xanh theo yêu cầu	+ Màu đỏ, vàng, xanh.
MT 36: Trẻ có thể chỉ, nói tên, lấy, cất đồ chơi có kích thước, hình dạng, số lượng theo yêu cầu	+ Kích thước: To – nhỏ + Hình: Tròn, vuông + Số lượng: một – nhiều
MT 37: Trẻ nhận biết vị trí trong không gian.	+ Vị trí: Trên – dưới; trước – sau (so với bản thân trẻ)
5. Nghe	
MT 38: Trẻ có thể thực hiện nhiệm vụ gồm 2 – 3 hành động	+ Nghe âm thanh - Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói
MT 39: Trẻ có thể nghe được lời nói với sắc thái, tình cảm khác nhau	+ Lời nói với sắc thái, tình cảm khác nhau
MT 40: Trẻ có thể nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc	+ Các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.
MT 41: Trẻ trả lời được câu hỏi: Ai đây? Để làm gì? Tại sao? Cái gì đây....	+ Các câu hỏi: Cái gì? Làm gì....
MT 42: Trẻ hiểu nội dung, truyện ngắn đơn giản, đọc các câu hỏi về tc nhân vật.	+ Một số câu truyện.

MT 43: Trẻ nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, hò vè, câu đố, bài hát	+ Một số bài thơ, đồng dao, ca dao, câu đố....
6. Nói	
MT 44: Trẻ có thể phát âm rõ tiếng.	+ Phát âm rõ tiếng
MT 45: Trẻ đọc thơ, ca dao, đồng dao dưới sự giúp đỡ của người lớn	+ Các bài thơ, đoạn thơ ngắn + Các bài: Đồng dao, ca dao ngắn có câu từ 3 – 4 tiếng.
MT 46: Trẻ kể lại chuyện ngắn quen thuộc theo tranh	+ Các câu truyện cô kể cho trẻ nghe + Các câu chuyện trẻ kể lại dưới sự gợi ý của cô + Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần có gợi ý.
MT 47: Trẻ nói được câu đơn có 5 – 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động đặc điểm quen thuộc.	+ Các câu nói câu đơn có 5-7 tiếng, các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm.
MT 48: Trẻ sử dụng được lời nói với các mục đích khác nhau: + Chào hỏi trò chuyện + Bày tỏ nhu cầu bản thân.	+ Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.
MT 49: Trẻ biết hỏi về các vấn đề quan tâm như: Con gì đây? Cái gì đây?....	+ Thể hiện nhu cầu mong muốn và hiểu biết bằng 1- 2 câu đơn giản và câu dài.
MT 50: Trẻ nói đủ to, đủ để nghe, lễ phép.	+ Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.
7. Làm quen với sách	
MT 51: Trẻ biết mở sách, cầm sách đúng chiều, xem và gọi tên sự vật, hành động của các nhân vật trong tranh.	+ Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. + Một số biểu cảm của trẻ khi nghe người lớn đọc sách.
8. Phát triển tình cảm	
MT 52: Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi)	+ Tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân. + Một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của bản thân.
MT 53: Trẻ thể hiện được điều mình thích và không thích.	+ Những điều trẻ thích, không thích.

MT 54 Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ, lời nói.	+ Giao tiếp với những người xung quanh. + Một số trạng thái cảm xúc của bé.
MT 55: Trẻ nhận biết và thể hiện được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.	+ Một số trạng thái: Vui , buồn, tức giận... + Cách biểu lộ trạng thái cảm xúc.
MT 56: Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: Bắt chước tiếng kêu , tiếng gọi.	+ Quan tâm đến các con vật nuôi + Chơi với con vật gần gũi + Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc, gần gũi.
9. Phát triển kĩ năng xã hội	
MT 57: Trẻ biết chào, tạm biệt, ă, vâng ă.	+ Giao tiếp với người xung quanh.
MT 58: Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ: (bế em, nghe điện thoại...)	+ Các trò chơi bắt chước, đóng vai. + Cách sử dụng đồ dùng đồ chơi.
MT 59: Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	+ Một số hành vi: chào hỏi, xin lỗi... + Trò chơi bắt chước, đóng vai.
MT 60: Trẻ có thể thực hiện một số yêu cầu của người lớn.	+ Một số qui định đơn giản ở lớp, ở nhà và nơi công cộng.
10. Phát triển cảm xúc thẩm mĩ	
MT 61: Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một bài hát/ bản nhạc quen thuộc.	+ Các bài hát, bản nhạc đơn giản phù hợp với độ tuổi. + Sự hưởng ứng cảm xúc cùng cô.
MT 62: Trẻ có thể hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau.	+ Một số bài hát, bản nhạc có giai điệu khác nhau.
MT63: Trẻ có thể nghe âm thanh của các nhạc cụ.	+ Âm thanh của một số dụng cụ âm nhạc
MT 64: Trẻ thích tô màu.	+ Tô màu trên những bức tranh đen trắng đã in sẵn hình rõ.
MT65: Trẻ thích in hình, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh truyện, xem rối.	+ Sử dụng các đường nét khác nhau: nét xiên, nét thẳng, nét xoay tròn.... + Sử dụng các hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc khác nhau. + Các thao tác xé dán: xé vụn, xé dải, vò giấy.

2. Độ tuổi: 3-4 tuổi

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
A. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ	
MT1: Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. Cụ thể: - Cân nặng : + Bé trai 12,9- 20,8kg + Bé gái 12,6 – 20,7 kg - Chiều cao: + Bé trai 94,4- 111,5cm + Bé gái 93,5- 109,6cm	- Chế độ dinh dưỡng đáp ứng theo độ tuổi. - Cân, đo 3 tháng/lần. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ trên biểu đồ phát triển. - Can thiệp kịp thời đối với trẻ suy dinh dưỡng nhẹ cân, thấp còi; thừa cân, béo phì.
MT2: Trẻ được ăn theo chế độ và khẩu phần ăn khoa học, phù hợp với độ tuổi.	- Năng lượng chiếm 50-55% nhu cầu cả ngày, phân phối cho các bữa ăn: + Bữa chính trưa cung cấp 30%-35% năng lượng cả ngày + Bữa phụ chiều: 15%-25% năng lượng cả ngày. - Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng: + Chất đạm: 13%-20% + Chất béo: 25%- 35% + Chất bột: 52% -60%
MT3: Trẻ được uống đủ lượng nước theo chế độ	- Uống 1,6- 2 lít/trẻ/ngày(kể cả nước trong thức ăn
MT4: Trẻ được ngủ theo nhu cầu độ tuổi	- Ngủ một giấc trưa khoảng 150 phút
MT5: Trẻ được đảm bảo các điều kiện vệ sinh sạch sẽ	- Vệ sinh cá nhân - Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. - Giữ sạch nguồn nước - Xử lý rác, nước thải
MT6: Trẻ được chăm sóc sức khỏe và an toàn	- Khám sức khỏe định kỳ - Đánh giá sự phát triển về cân nặng, chiều cao - Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì - Phòng tránh các bệnh thường gặp.

	- Theo dõi tiêm chủng - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.
B. GIÁO DỤC	
1. Phát triển vận động.	
MT7: Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	- Động tác hô hấp: + Hít vào, thở ra. - Các động tác phát triển cơ tay và cơ bả vai: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. - Các động tác phát triển lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Nghiêng người sang trái, sang phải. + Quay sang trái, sang phải. - Các động tác phát triển cơ chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang, ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Co duỗi chân.
MT8: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động.	+ Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). + Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát. + Đi kiễng gót liên tục 3m.
MT9: Trẻ có thể kiểm soát được vận động đi và chạy.	+ Đi, chạy tốc độ theo đúng hiệu lệnh. + Đi, chạy đổi hướng theo đường đích dắc. + Chạy liên tục trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc), không chệch ra ngoài. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5m)
MT10: Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động: Tung, ném, bắt	+ Tập bắt bóng cùng với cô: Bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng 2,5m). + Tự đập, bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm). + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Chuyển bóng hai bên theo hàng ngang, hàng dọc.
MT11: Trẻ biết thực hiện nhanh, mạnh, khéo léo với các vận động bật	+ Bật tại chỗ. + Bật về phía trước. + Bật xa 20 - 25 cm.

MT12: Trẻ biết khéo léo khi thực hiện vận động bò, trườn	+ Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m) không chệch ra ngoài. + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích dắc. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bậc cao (cao 30cm).
MT13: Trẻ có thể, thể hiện được nhanh, mạnh, khéo khi thực hiện vận động tổng hợp.	+BAT tại chỗ. +BAT về phía trước. +BAT xa 20 - 25 cm. +Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5m) + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Ném xa bằng 1 tay. + Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m) không chệch ra ngoài. + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích dắc. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bậc cao (cao 30cm).
MT14: Trẻ thực hiện được các vận động: + Xoay cổ tay; + Gập, đan ngón tay vào nhau.	+ Xoay cổ tay; + Gập, đan ngón tay vào nhau.
MT15: Trẻ phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Cắt thẳng được một đoạn 10cm. + Xếp chồng 8-10 khối không đổ. + Tự cài, cởi cúc.	+ Gập đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. + Đan, tết. + Xếp chồng các hình khối khác nhau. + Xé, dán giấy. + Sử dụng kéo, bút. + Tô vẽ nguệch ngoạc. + Cài, cởi cúc.
2. Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe	
MT16: Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vào vật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...)	+ Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh: Thịt, cá, trứng, sữa, rau ...

MT17: Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	+ Nói được tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau ...
MT18: Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều các loại thức ăn khác nhau.	+ Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. + Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng,...).
MT19: Trẻ thực hiện được một số việc tự phục vụ đơn giản trong sinh hoạt với sự giúp đỡ của người lớn: rửa tay, lau mặt, súc miệng, tháo tất, cởi quần áo...	+ Làm quen với cách đánh răng, lau mặt. + Tập rửa tay bằng xà phòng. + Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.
MT20: Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	+ Sử dụng cầm thìa bằng tay phải, cầm bát bằng tay trái, cầm cốc ở quai đúng kí hiệu.
MT21: Trẻ thực hiện được một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	+ Có hành vi văn minh trong ăn uống, sinh hoạt hàng ngày (uống nước đã đun sôi, rót vừa lượng nước để uống, tự uống nước khi khát.) + Ăn hết khẩu phần, không kén chọn thức ăn, không xúc thức ăn của mình sang bát của bạn, nhặt thức ăn rơi vãi và bỏ vào đĩa.
MT22: Trẻ biết thực hiện một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở. + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi giày dép khi đi học ...	+ Luyện tập một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. + Trẻ biết cách đeo khẩu trang và rửa tay đúng cách. + Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. + Nhận biết trang phục theo thời tiết. + Nhận biết một số biểu hiện khi ốm: mệt, đau đầu, chóng mặt, buồn nôn, sốt... + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.
MT23: Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	+ Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở.
MT24: Trẻ biết tránh một số hành	+ Biết tránh những nơi nguy hiểm (hồ, ao,

động nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.
MT 25: Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: không cười đùa trong khi ăn uống, hoặc ăn các loại có hạt, không tự lấy thuốc, không leo trèo bàn ghế, lan can, không ghì vật sắc nhọn, không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	+ Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt ...; + Không tự lấy thuốc uống; + Không leo trèo bàn ghế, lan can; + Không nghịch các vật sắc nhọn; + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. + Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.
3. Khám phá khoa học	
MT26: Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi như: Chăm chú quan sát, hay đặt câu hỏi về đối tượng.	- Sự vật: người đồ vật, con vật, cây cối. - Hiện tượng: + Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. + Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. + Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. + Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. + Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày. + Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
MT27: Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: Nhìn, nghe, ngửi, sờ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.
MT28: Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	- Làm một số thí nghiệm đơn giản. - Xem sách, tranh ảnh và trò chuyện.
MT29: Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. VD:	- Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm vật nổi.

Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm vật nổi.	- Chong chóng gió; thổi bóng xà phòng..
MT30: Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô.	- Đặc điểm nổi bật, công dụng cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Tên đặc điểm công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.
MT 31: Trẻ phân loại các đối tượng theo dấu hiệu nổi bật.	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.
MT 32: Trẻ nhận ra mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày. - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật, cây.
4. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
MT 33: Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như: hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Một và nhiều. - Tập đếm.
MT34: Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.
MT35: Trẻ biết so sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, ít hơn, nhiều hơn.	
MT 36: Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	
MT 37: Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành 2 nhóm.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.

MT 38: Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản(mẫu) và sao chép lại.	- Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi. - Xếp xen kẽ.
MT 39: Trẻ so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/nhỏ hơn, dài hơn/ngắn hơn, cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.	+ To- nhỏ + Dài- ngắn + Cao- thấp + Bằng nhau.
MT40: Trẻ nhận dạng và gọi đúng tên hình tròn, hình vuông, hình tam giác, hình chữ nhật	- Nhận biết và gọi các hình: Hình vuông, tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và hình dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình học để lắp ghép.
MT41: Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	- Nhận biết phía trên, phía dưới - Nhận biết phía trước, phía sau - Nhận biết tay phải, tay trái của bản thân.
5. Khám phá xã hội	
MT42: Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được trò chuyện.	- Tìm hiểu tên, tuổi, giới tính của bản thân.
MT43: Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	- Trò chuyện về tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình.
MT44: Trẻ nói được địa chỉ gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Địa chỉ gia đình.
MT45: Trẻ nói được tên trường, lớp, cô giáo, bạn, đồ dùng, đồ chơi trong lớp khi được trò chuyện.	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên của các bạn, đồ dùng đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.
MT46: Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.
MT47: Trẻ kể được tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, tết trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh.	- Ngày khai giảng, tết trung thu... - Ngày lễ hội của địa phương.
MT 48: Trẻ biết cờ Tổ quốc, tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	- Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh...
MT49: Trẻ biết tên một số địa danh có tiếp giáp với biển, đảo	+ Tên một số địa danh có tiếp giáp với biển của tỉnh Quảng Ninh: Trà Cổ -

của Việt Nam.	Móng Cái; Hạ Long + Tên của một số đảo: Hoàng Sa, Trường Sa...
6. Nghe	
MT 50: Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ : Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ.	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.
MT 51: Trẻ hiểu được nghĩa từ khái quát, gần gũi : Quần áo, đồ chơi, hoa quả...	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi quen thuộc.
MT 52: Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Trẻ lời và đặt các câu hỏi: Ai? Cái gì? Ở đâu? Khi nào?
MT 53: Trẻ sử dụng các câu đơn, ghép.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.
7. Nói	
MT 54: Trẻ biết nói rõ các tiếng.	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt.
MT 55: Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	
MT 56: Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như : thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Kể lại sự việc. - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.
MT 57: Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, đặc điểm, hoạt động...	
MT 58: Sử dụng được các từ: Vâng ạ, dạ, thưa...trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.
MT59: Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.
MT 60: Kể lại được truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe. - Kể lại truyện đã được nghe có sự giúp đỡ.
MT61: Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Đóng vai theo lời dẫn truyện của giáo viên.

8. Làm quen với việc đọc, viết	
MT62: Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách, xem tranh.	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống(Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ). - Tiếp xúc với chữ, sách truyện. - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Giữ gìn sách
MT 63: Trẻ biết nhìn vào tranh minh hoạ và gọi được tên nhân vật trong tranh.	
MT64: Trẻ thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc.	
9. Phát triển tình cảm	
MT 65: Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	- Những điều bé thích, không thích
MT66: Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	- Chơi hòa thuận với bạn. - Chờ đến lượt. - Lao động tự phục vụ. - Tham gia các trò chơi.
MT67: Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc được giao.	
MT68: Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	
MT 69: Trẻ nhận ra cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái xúc cảm (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua mặt cử chỉ, giọng nói.
MT 70: Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	- Biểu lộ trạng thái qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động.
MT 71: Trẻ nhận ra được hình ảnh Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. - Yêu quê hương, đất nước.
MT72: Trẻ thích nghe hát, kể chuyện, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ và quê hương.	
10. Phát triển kĩ năng xã hội	
MT 73: Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình	- Một số quy tắc ở lớp và gia đình (để đồ đúng, đồ chơi đúng chỗ)
MT 74: Trẻ biết chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn) - Nhận biết hành vi “đúng” “ sai” “ tốt”

	“xấu”.
MT75: Trẻ biết chú ý khi nghe cô và bạn nói.	- Lắng nghe cô và bạn nói.
MT76: Trẻ quan tâm đến môi trường, thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây, bỏ rác đúng nơi quy định.	- Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối. - Tiết kiệm, điện nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường.
11. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc	
MT77: Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình.
MT78: Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.	
MT79: Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát bản nhạc gần gũi, và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
12. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc, tạo hình	
MT80: Trẻ biết chú ý nghe, tỏ ra thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc, thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	- Nghe các bài hát, bản nhạc(nhạc thiếu nhi, dân ca).
MT81: Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.
MT82: Trẻ biết vận động đơn giản theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc: (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa)	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.
MT83: Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	- Sử dụng những nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.
MT84: Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản trẻ biết sử dụng dầu vôi	

tay của mình để tạo thành hình cây, hoàn thiện khuôn mặt...	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản.
MT85: Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	
MT86: Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn bẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có một khối hoặc hai khối.	
MT 87: Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp các cách để tạo thành sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	
13. Sáng tạo khi hoạt động nghệ thuật	
MT 88: Trẻ biết tạo ra được các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.
MT 89: Trẻ biết đặt tên cho các sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.
MT90: Trẻ biết vận động theo ý thích, các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.
MT 91: Trẻ bước đầu biết vẽ theo nhạc.	+ Nghe bản nhạc theo chủ đề, theo ý thích. + Thưởng thức âm nhạc. + Vẽ theo nhạc đơn giản.

3. Độ tuổi: 4-5 tuổi

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
A. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ	
MT1: Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. Cụ thể: - Cân nặng: + Bé trai 14,1 – 24,2 kg. + Bé gái 13,7 – 24,9 kg. - Chiều cao: + Bé trai 100,7 - 119,2 cm. + Bé gái 99,9 – 118,9 cm	- Chế độ dinh dưỡng đáp ứng theo độ tuổi. - Cân, đo 3 tháng/lần. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ trên biểu đồ phát triển. - Can thiệp kịp thời đối với trẻ suy dinh dưỡng nhẹ cân, thấp còi; thừa cân, béo phì.
MT2: Trẻ được ăn theo chế độ và khẩu phần ăn khoa học, phù hợp với độ tuổi.	- Năng lượng chiếm 50-55% nhu cầu cả ngày, phân phối cho các bữa ăn: + Bữa chính trưa cung cấp 30%-35% năng lượng cả ngày + Bữa phụ chiều: 15%-25% năng lượng cả ngày. - Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng: + Chất đạm: 13%-20%

	+ Chất béo: 25%- 35% + Chất bột: 52% -60%
MT3: Trẻ được uống đủ lượng nước theo chế độ	- Uống 1,6- 2 lít/trẻ/ngày(kể cả nước trong thức ăn)
MT4: Trẻ được ngủ theo nhu cầu độ tuổi	- Ngủ một giấc trưa khoảng 150 phút
MT5: Trẻ được đảm bảo các điều kiện vệ sinh sạch sẽ	- Vệ sinh cá nhân - Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. - Giữ sạch nguồn nước - Xử lý rác, nước thải
MT6: Trẻ được chăm sóc sức khỏe và an toàn	- Khám sức khỏe định kỳ - Đánh giá sự phát triển về cân nặng, chiều cao - Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì - Phòng tránh các bệnh thường gặp. - Theo dõi tiêm chủng - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.
B. GIÁO DỤC	
1. Phát triển vận động.	
MT7: Trẻ biết thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (Kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở, bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ hai tay vào nhau phía trước, phía sau, trên đầu). - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối
MT8: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn.	- Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.
MT9: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: Đi	- Đi bằng gót chân, đi khụy gối, đi lùi.

bước lùi liên tiếp khoảng 3m.	
MT10: Trẻ biết kiểm soát được vận động khi đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt đích đắc).	- Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích đắc(đổi hướng) theo vật chuẩn.
MT11: Trẻ biết tung, bắt bóng với người đối diện: Bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3m).	- Tung bóng lên cao và bắt bóng. - Tung bắt bóng với người đối diện. - Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân.
MT12: Trẻ biết ném trúng đích đứng (xa 1,5m x cao 1,2m).	- Ném trúng đích bằng một tay.
MT13: Trẻ thực hiện tự đập bắt bóng được 4- 5 lần liên tiếp.	- Đập và bắt bóng tại chỗ.
MT14: Trẻ thể hiện sự nhanh nhẹn, sức bền khi chạy.	- Chạy 15m trong khoảng 10 giây. - Chạy chậm 60 – 80m.
MT15: Trẻ biết ném trúng đích ngang (xa 2m).	- Ném xa bằng một tay, hai tay.
MT16: Trẻ biết bò trong đường đích đắc (3- 4 điểm đích đắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	- Bò bằng bàn tay và bàn chân 3 – 4m - Bò đích đắc qua 5 điểm. - Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m.
MT17: Trẻ thể hiện được sự nhanh, mạnh, khéo léo trong thực hiện bài tập tổng hợp:	- Chạy 15m trong khoảng 10 giây. - Ném xa bằng một tay, hai tay. - Ném trúng đích ngang (xa 2m). - Bò bằng bàn tay và bàn chân 3- 4m - Bò trong đường đích đắc (3- 4 điểm đích đắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.
MT18: Trẻ biết trườn theo hướng thẳng.	- Trườn theo hướng thẳng.
MT19: Trẻ biết trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm	- Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.
MT20: Trẻ biết trèo lên, xuống 5 giống thang.	- Trèo lên, xuống 5 giống thang.
MT21: Trẻ biết bật nhảy từ trên cao xuống (30 – 35cm).	- Bật, nhảy từ trên cao xuống (cao 30 – 35 cm).
MT22: Trẻ thực hiện được: bật liên tục về phía trước.	- Bật liên tục về phía trước.
MT23: Trẻ biết bật tách chân, khép chân qua 5 ô.	- Bật tách chân, khép chân qua 5 ô.
MT24: Trẻ biết bật xa 35 – 40cm.	- Bật xa 35 – 40cm.

MT25: Trẻ biết bật qua vật cản cao 10 – 15cm.	- Bật qua vật cản cao 10 – 15cm.
MT26: Trẻ thực hiện được các vận động : - Cuộn – xoay tròn cổ tay. Gập, mở các ngón tay.	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi...
MT27: Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động : - Vẽ hình người, lá cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10 – 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	- Gập giấy. - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Xếp chồng. - Cài, cởi cúc, kéo khóa, khâu luồn, buộc dây. - Tết sợi đôi.
2. Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe	
MT28: Trẻ nhận biết được một số thực phẩm cùng nhóm: + Thịt, cá....có nhiều chất đạm. + Rau, quả chín có nhiều Vitamin.	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng).
MT29: Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản : Rau có thể luộc, nấu canh; Thịt có thể luộc, rán, kho; Gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.
MT30: Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và lợi ích của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).
MT31: Trẻ thực hiện được một số việc tự phục vụ khi được nhắc nhở : - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần áo khi bị bẩn, ướt.	- Tập đánh răng, lau mặt - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Cách mặc quần áo.
MT32: Biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không làm rơi vãi, đổ thức ăn.	- Cách sử dụng bát, thìa. - Cách xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi
MT33: Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống	+ Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.

	+ Lấy tay che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp. + Ăn hết xuất, chấp nhận ăn rau và đa dạng thức ăn. + Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. + Không nói chuyện khi ăn, không rơi vãi + Mời cô, mời bạn khi ăn, ăn từ tốn, nhai kỹ. - Không uống nước lã. + Không dùng chung đũa, thìa, ca cốc, ống hút,... với bạn hoặc người khác.
MT34: Trẻ thực hiện được một số hành vi tốt trong vệ sinh phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng, miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của việc mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định.
MT35: Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc, nhọn không nên nghịch.	- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.
MT36: Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	- Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn.
MT37: Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không ăn thức ăn có mùi ôi thiu, không ăn lá, quả lạ, không uống rượu, bia, cà phê khi được nhắc nhở; Không tự lấy thuốc uống khi	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm.

không được phép của người lớn. - Trẻ không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp khi không được phép của cô giáo.	
MT38: Trẻ nhận ra được một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã, chảy máu. - Biết gọi người lớn giúp đỡ khi bị lạc, nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.
MT39: Trẻ biết tiếp nhận một số món ăn vật lành mạnh và từ chối thức ăn vật không có lợi cho sức khỏe.	- Nhận biết và thích ăn một số món ăn vật lành mạnh, món ăn mới: sữa tươi không đường, bánh quy giòn, ngũ cốc, nước ép trái cây, salad rau củ... - Nhận biết và từ chối thực phẩm không lành mạnh: coca, khoai tây chiên, xúc xích...
3. Khám phá khoa học	
MT40: Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướm?...	- Khám phá sự vật, hiện tượng xảy ra xung quanh trẻ. - Quan sát sự thay đổi của thời tiết. - Trao đổi, thảo luận cùng cô và các bạn về sự thay đổi của các sự vật, hiện tượng.
MT 41: Trẻ nhận biết được tên, chức năng của các bộ phận trên cơ thể	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.
MT42: Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng	- Sử dụng các giác quan để tìm hiểu, khám phá sự vật, hiện tượng.
MT43: Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán	- Làm thí nghiệm với nước trong suốt, nước bay hơi, một vài chất hòa tan trong nước, vật nổi, vật chìm trong nước... - Làm thí nghiệm về quá trình phát triển của

	cây.
MT44: Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	- Trò chuyện, nhận xét về các đối tượng qua xem sách, tranh. ảnh.
MT45: Trẻ phân loại được các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. - Phân loại PTGT theo 1 – 2 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 – 2 dấu hiệu.
MT46: Trẻ nhận biết được một số hiện tượng tự nhiên gần gũi và ảnh hưởng của nó đến đời sống con người, con vật và cây.	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm. - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó đối với cuộc sống con người, cây và con vật. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
MT47: Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.
MT48: Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản, ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	- Giải quyết các vấn đề đơn giản trong cuộc sống hằng ngày. - Đưa ra các ý tưởng để giải quyết các vấn đề đơn giản một cách hiệu quả, phù hợp.
MT49: Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - So sánh sự khác nhau, giống nhau của 2 – 3 đồ dùng, đồ chơi. - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - So sánh sự giống nhau, khác nhau của 2

	con vật, cây, hoa, quả. - Đặc điểm, công dụng của một số PTGT. - So sánh sự giống và khác nhau của 2 loại phương tiện giao thông.
MT50: Trẻ biết một số quy định giao thông đơn giản.	- Một số quy định giao thông đơn giản. - Thực hiện đúng quy định về an toàn giao thông khi đi ra đường, đi trên các phương tiện giao thông.
MT51: Trẻ thể hiện được một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	- Chơi đóng vai. - Hát các bài hát về cây, con vật... - Vẽ, xé dán, nặn, ghép hình...cây cối, con vật...
MT52: Trẻ thích khám phá những sự vật, hiện tượng, những vấn đề... thông qua thực hành-trải nghiệm.	- Khám phá sự vật, hiện tượng, vấn đề... theo quy trình 5E.
4. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
MT53: Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: Bao nhiêu? Là số mấy?...	- Nhận biết số lượng, chữ số ở xung quanh.
MT 54: Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
MT 55: Trẻ biết so sánh được số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, ít hơn, nhiều hơn.	- So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 và nói kết quả bằng các từ: Bằng nhau, ít hơn nhiều hơn.
MT56: Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	- Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm.
MT57: Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ.
MT58: Trẻ nhận biết được chữ số, số lượng, số thứ tự từ 1 - 5	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5 - Đếm các nhóm có từ 1 - 5 đối tượng. - Nhận biết và sử dụng các chữ số 1 – 5 để chỉ số lượng
MT59: Trẻ nhận biết được ý nghĩa	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng

các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe....)
MT60: Trẻ biết xếp tương ứng các đối tượng	- Xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi.
MT61: Trẻ nhận ra được quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện các quy tắc và sắp xếp theo quy tắc.
MT62: Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của hai đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.
MT63: Trẻ chỉ ra được các điểm giống và khác nhau của hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật....).	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: Hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn, hình tam giác.
MT 64: Trẻ sử dụng được các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.
MT65: Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (Phải trước – phía sau, phải trên – phía dưới, phía phải – phía trái).
MT66: Trẻ mô tả được các sự việc xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối. - Các hoạt động của trẻ diễn ra trong các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.
5. Khám phá xã hội	
MT67: Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính bản thân khi được hỏi, trò chuyện	- Họ, tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.
MT68: Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ, tên và nhu cầu các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Họ tên, công việc của bố, mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. - Nhu cầu của gia đình
MT69: Trẻ nói được địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố, khu, phường) khi được hỏi, trò chuyện	- Địa chỉ gia đình.
MT70: Trẻ nói được tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò	- Tên, địa chỉ của trường lớp.

chuyện.	
MT71: Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các cô bác trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, công việc của cô giáo và các cô bác trong trường.
MT72: Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được trò chuyện.	- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp. - Các hoạt động của trẻ ở trường.
MT73: Trẻ kể được tên, công cụ, các hoạt động và nói được sản phẩm một số nghề phổ biến, nghề truyền thống ở địa phương khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên gọi, công dụng, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống ở địa phương.
MT74: Trẻ kể tên và nói đặc điểm của một số lễ hội.	Tên gọi, đặc điểm, các hoạt động của một số ngày lễ hội, sự kiện văn hóa nơi trẻ sống: Khai giảng, Tết Trung thu, ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày sinh nhật Bác, Tết Nguyên Đán, ngày Quốc tế Phụ nữ...
MT75: Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương	- Tên gọi, đặc điểm nổi bật của một số di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh nổi tiếng của Thủ đô Hà Nội, quê Bác, của địa phương
6. Nghe	
MT76: Trẻ thực hiện được 2- 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ : Cháu hãy lấy hình vuông màu xanh gắn vào bông hoa màu đỏ.	- Hiểu và làm theo được 2- 3 yêu cầu.
MT 77: Trẻ hiểu được nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ....	- Các từ chỉ tên gọi, đặc điểm, tính chất, công dụng của các loại rau, quả, con vật....và các từ biểu cảm. - Giải nghĩa một số từ với sự giúp đỡ của người khác.
MT 78: Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung cuộc trò chuyện, giao tiếp.
7. Nói	
MT 79: Trẻ biết nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép. - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.

MT 80: Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, đặc điểm, hoạt động...	- Sử dụng các từ chỉ sự vật, đặc điểm, hoạt động... - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?
MT 81: Trẻ nói được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.
MT 82: Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản theo trình tự.	- Mô tả sự vật, hiện tượng trong tranh. - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.
MT 83: Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu vè - Đọc biểu cảm kết hợp cử chỉ điệu bộ bài thơ, đồng dao đơn giản.
MT 84: Trẻ biết kể lại truyện có mở đầu và kết thúc.	- Kể lại truyện đã được nghe.
MT 85: Trẻ bắt chước được giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	- Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện - Đóng kịch. - Kể chuyện sáng tạo.
MT86: Trẻ sử dụng được các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	- Hiểu các từ: mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi... - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.
MT87: Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
8. Làm quen với việc đọc, viết	
MT 88: Trẻ biết chọn sách để xem.	- Chọn sách theo ý thích để xem - Chọn sách theo chủ đề nào đó khi được yêu cầu. - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem trang và “đọc truyện” - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Phân biệt mở đầu, kết thúc của sách. - Giữ gìn, bảo vệ sách.
MT89: Trẻ mô tả được hành động của các nhân vật trong tranh.	- “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. - Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.

MT90: Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh, ‘đọc’ sách theo tranh minh hoạ (đọc vệt).	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc, viết tiếng Việt + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Phân biệt phần mở đầu, phần kết thúc của sách. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. - Giữ gìn và bảo vệ sách.
MT91: Trẻ nhận ra được ký hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường dành cho người đi bộ...)
MT92: Trẻ biết sử dụng ký hiệu để ‘viết’ tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	- Sử dụng ký hiệu để “viết” tên, làm vé tàu...
9. Phát triển tình cảm	
MT93: Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân
MT94: Trẻ nói được những điều bé thích, không thích, những việc bé có thể làm được.	- Sở thích, khả năng của bản thân.
MT95: Trẻ thể hiện được sự tự tin, tự lực	- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. - Cố gắng hoàn thành công việc được giao. - Vui vẻ nhận công việc được giao. - Mạnh dạn, tự tin trong sinh hoạt, trong giao tiếp, mạnh dạn chia sẻ thông tin của bản thân với mọi người.
MT96: Trẻ nhận ra cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, tranh ảnh	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Buồn, vui, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.
MT97: Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động, vẽ, nặn, xếp hình.
MT98: Trẻ thể hiện được tình cảm kính yêu Bác Hồ	- Kính yêu Bác Hồ. - Hát, múa, đọc thơ, kể chuyện về Bác.
10. Phát triển kỹ năng xã hội	

MT99: Trẻ thực hiện được một số hành vi ứng xử văn hóa trong xã hội	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ, trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải lề đường) - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. - Chờ đến lượt, hợp tác. - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. - Quan tâm, giúp đỡ bạn. - Phân biệt hành vi “Đúng: “Sai” “Tốt” “Xấu” - Chào hỏi, xưng hô lễ phép với người lớn. - Cảm ơn khi được giúp đỡ, cho quà. - Ý thức tổ chức. - Thể hiện sự ăn năn, áy náy, xấu hổ, lo lắng khi phạm lỗi và nói lời xin lỗi.
MT100: Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...)	- Chờ đến lượt, hợp tác. - Quan tâm, giúp đỡ bạn.
MT101: Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối. - Không bẻ cành, bứt hoa
MT102: Trẻ biết giữ gìn, bảo vệ môi trường.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Tiết kiệm điện, nước.
11. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc	
MT103: Trẻ cảm nhận và thể hiện được cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh, gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
MT104: Trẻ thích thú, chú ý nghe nhạc, nghe hát, nhận ra các loại nhạc khác nhau.	- Nghe các loại nhạc khác nhau (Nhạc thiếu nhi, nhạc dân ca...). - Khuyến khích trẻ chú ý lắng nghe, thích thú vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm khi nghe âm thanh gọi cảm.
12. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc, tạo hình	
MT105: Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái tình cảm của bài hát.
MT106: Trẻ biết vận động nhịp nhàng, phù hợp với nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Vỗ tay, sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo

(vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	phách, nhịp, tiết tấu.
MT107: Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình khác nhau để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.
MT108: Trẻ có một số kỹ năng trong hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, xé dán, xếp hình) tạo thành sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, đường nét, hình dáng
MT109: Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, đường nét.
13. Sáng tạo khi hoạt động nghệ thuật	
MT110: Trẻ thể hiện được sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật	- Lựa chọn và thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát. - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. - Đặt tên cho sản phẩm của mình.
MT111: Trẻ biết phân biệt âm thanh của một số dụng cụ âm nhạc quen thuộc và biết sử dụng để gõ đệm theo nhịp bài hát, bản nhạc.	- Lắng nghe, phân biệt âm thanh của một số dụng cụ âm nhạc quen thuộc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, phách, tiết tấu. - Phát triển khả năng phản ứng âm nhạc, trí nhớ âm nhạc, tai nghe âm nhạc thông qua các trò chơi âm nhạc.
MT112: Trẻ bước đầu biết vẽ theo nhạc.	+ Nghe bản nhạc theo chủ đề, theo ý thích. + Thưởng thức âm nhạc. + Vẽ theo nhạc đơn giản.

4. Độ tuổi: 5-6 tuổi

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
A. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ	
MT1: Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. Cụ thể: - Cân nặng:	- Chế độ dinh dưỡng hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi. - Khám sức khỏe theo định kỳ.

+ Bé trai: 15,9 – 27,1kg + Bé gái: 15,3 – 27,8kg - Chiều cao: + Bé trai: 106,1- 125,8cm + Bé gái: 104,9 – 125,4cm	- Cân, đo. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo biểu đồ phát triển. - Phối kết hợp với gia đình để theo dõi và khám sức khỏe cho trẻ. Có biện pháp để phòng chống và can thiệp kịp thời với trẻ mắc bệnh hoặc suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi và béo phì.
MT2: Trẻ được ăn theo chế độ và khẩu phần ăn khoa học, phù hợp với độ tuổi.	- Năng lượng chiếm 50-55% nhu cầu cả ngày, phân phối cho các bữa ăn: + Bữa chính trưa cung cấp 30%-35% năng lượng cả ngày + Bữa phụ chiều: 15%-25% năng lượng cả ngày. - Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng: + Chất đạm: 13%-20% + Chất béo: 25%- 35% + Chất bột: 52% -60%
MT3: Trẻ được uống đủ lượng nước theo chế độ	- Uống 1,6- 2 lít/trẻ/ngày(kể cả nước trong thức ăn
MT4: Trẻ được ngủ theo nhu cầu độ tuổi	- Ngủ một giấc trưa khoảng 150 phút
MT5: Trẻ được đảm bảo các điều kiện vệ sinh sạch sẽ	- Vệ sinh cá nhân - Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. - Giữ sạch nguồn nước - Xử lý rác, nước thải
MT6: Trẻ được chăm sóc sức khỏe và an toàn	- Khám sức khỏe định kỳ - Đánh giá sự phát triển về cân nặng, chiều cao - Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì - Phòng tránh các bệnh thường gặp. - Theo dõi tiêm chủng - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.
B. GIÁO DỤC	
1. Phát triển vận động.	
MT7: Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẩy bàn tay, quay cổ tay, kiễng

	chân) + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang, nhảy lên đưa 1 chân về phía trước, 1 chân về sau.
MT8: Trẻ biết bật xa tối thiểu 50cm (CS1)	- Bật tách, khép chân qua 7 ô. - Bật xa 40 - 50cm. - Bật (nhảy) qua vật cản 15-20cm - Bật tiến về phía trước.
MT9: Trẻ có thể nhảy xuống từ độ cao 40cm. (CS2)	- Nhảy từ trên cao 40-50cm xuống (bật sâu)
MT10: Trẻ biết ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa tối thiểu 4 m. (CS3)	- Đi và đập bóng. - Tung, đập bắt bóng tại chỗ. - Tung bóng lên cao và bắt bóng - Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân. - Ném xa bằng một tay - Ném xa bằng hai tay - Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay.
MT11: Trẻ biết trèo lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất. (CS4)	- Trèo lên, xuống 7 giống thang. - Trèo lên xuống liên tục, phối hợp chân nọ, tay kia (2 chân không bước vào một thang)
MT12: Trẻ biết nhảy lò cò ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.(CS9)	- Nhảy lò cò tại chỗ theo hiệu lệnh. - Nhảy lò cò theo yêu cầu của cô ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu. - Nhảy lò cò 5 m.

MT13: Trẻ biết đập và bắt bóng bằng 2 tay (CS10)	- Đi và đập bắt bóng bằng hai tay. - Chuyển bóng qua đầu, chuyển bóng qua chân
MT14: Trẻ có thể đi thẳng bằng được trên ghế thể dục. (2m x 0,25m x 0,35m) (CS 11)	- Đi trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m). - Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối. - Đi bước dồn trên ghế. - Đi nổi bàn chân tiến lùi. - Đi thẳng bằng trên ghế thể dục. - Đi trên dây (dây đặt trên sàn) đi trên ván kê dốc
MT15: Trẻ biết chạy 150 m không hạn chế thời gian. (CS13)	- Chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn hoặc hiệu lệnh 150m. - Chạy được 150m liên tục. - Chạy theo đường dích dắc qua 5- 6 điểm (khoảng cách mỗi điểm 2,5 - 3m).
MT16: Trẻ thể hiện được sự nhanh, mạnh, khéo léo; phối hợp tay mắt trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong khoảng 10 giây (CS12) - Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1.5m). - Bò dích dắc qua 7 điểm.	- Chạy được 18m liên tục trong vòng 10 giây - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Chạy chậm 100- 120m - Ném trúng đích thẳng đứng bằng một tay. - Ném trúng đích thẳng đứng bằng 2 tay. - Bò bằng bàn tay, bàn chân 4-5 m - Bò dích dắc qua 7 điểm. - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6 m - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5 m x 30 cm.
MT17: Trẻ có thể tham gia các hoạt động học tập không có dấu hiệu mệt mỏi trong khoảng 30 phút.(CS14).	- Tham gia các hoạt động tích cực từ đầu đến kết thúc một hoạt động dưới sự hướng dẫn của giáo viên. - Tích cực tham gia cùng các bạn và làm theo các yêu cầu của cô trong một hoạt động khoảng 30 phút không có biểu hiện mệt mỏi như: Ngáp, ngủ gật.

MT18: Trẻ biết tự mặc và cởi được quần áo. (CS5)	- Cài và mở được hết các cúc áo. - Buộc dây, cởi cúc, xâu luôn, kéo khóa. - Mặc các loại áo chui đầu, buộc dây, kéo khóa, đóng cúc, đóng cúc sao cho 2 vạt áo bằng nhau. - Gấp quần áo, gấp tất
MT19: Trẻ biết tô màu kín, không chòem ra ngoài đường viền các hình (CS 6)	- Tô đồ theo nét vẽ, hình vẽ không chòem ra ngoài hình vẽ. Cầm bút đúng: Bằng ngón trỏ và ngón cái, đỡ bằng ngón giữa. - Bẻ, nắn, lắp ráp, xếp hình...
MT20: Trẻ biết dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhăn.(CS 8)	- Dán các chi tiết không chồng lên nhau. - Dán hình vào bức tranh phẳng phiu. - Bôi hồ mịn, dán hình không bị nhàu, bị nhăn.
MT21: Trẻ có thể cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản. (CS 7)	- Cầm kéo bằng 3 ngón tay, cắt giấy theo hình trẻ thích và cắt theo yêu cầu của cô không làm rách giấy. - Cắt đường vòng cung.
2. Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe	
MT22: Trẻ lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm: Thịt, cá... + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: Rau, quả...	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.
MT23: Trẻ kể tên một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày. (CS19)	- Làm quen với 1 số thao tác đơn giản trong chế biến 1 số món ăn, thức uống. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và lợi ích của ăn uống đủ lượng và đủ chất.
MT24: Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn. (CS15)	- Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.
MT25: Trẻ biết tự rửa mặt và	- Tập đánh răng, lau mặt.

chải răng hàng ngày. (CS16)	
MT26: Trẻ biết lấy tay che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp. (CS17)	- Biết lấy tay che miệng, quay đầu ra phía sau, hoặc hơi cúi đầu xuống thấp khi có phản ứng ho, hắt hơi, ngáp.
MT27: Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng. (CS18)	- Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Chải tóc, vuốt tóc khi bị rối; Tự chải đầu cho bản thân và cho bạn. - Chỉnh lại quần áo khi bị lệch.
MT28: Trẻ nhận ra và không chơi một số nơi, một số việc có thể gây nguy hiểm (CS21)	- Nhận biết và phòng tránh những nơi, những việc gây nguy hiểm đến tính mạng.
MT29: Trẻ biết và không làm 1 số việc có thể gây nguy hiểm. (CS22)	- Nhận biết và phòng tránh một số việc có thể gây nguy hiểm đến tính mạng
MT30: Trẻ không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép. (CS24)	- Nhận biết và phòng tránh các tình huống khi tiếp xúc với người lạ khi chưa được phép của người thân. + Biết địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. + Nhận biết một số hành vi xâm hại. + Số điện thoại khi cần giúp đỡ: công an (113); cứu hỏa (114); cứu thương (115)
MT31: Trẻ không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm. (CS23)	- Nhận biết và phòng tránh một số nơi mất vệ sinh, nguy hiểm (hố rác, chợ bán gia cầm).
MT32: Trẻ biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. (CS25)	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.
MT33: Trẻ biết hút thuốc lá là có hại cho sức khỏe và không lại gần người đang hút thuốc. (CS26)	- Tác hại của việc hút thuốc lá đối với sức khỏe con người.
MT34: Trẻ biết và không ăn, uống một số thứ có hại cho sức	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật.

khỏe. (CS20)	+ Không dùng chung thìa, đũa, ca cốc, ống hút,... với bạn và người khác.
MT35: Trẻ biết tiếp nhận một số món ăn vặt lành mạnh và từ chối thức ăn vặt không có lợi cho sức khỏe.	- Nhận biết và thích ăn một số món ăn vặt lành mạnh, món ăn mới: sữa tươi không đường, bánh quy giòn, ngũ cốc, nước ép trái cây, salad rau củ... - Nhận biết và từ chối thực phẩm không lành mạnh: coca, khoai tây chiên, xúc xích, các món ăn vặt lè đường...
3. Khám phá khoa học	
MT36: Trẻ hay đặt câu hỏi (CS112)	- Hay phát biểu khi học. - Tập trung chú ý trong khi học. - Hay hỏi về những thay đổi mới xung quanh. - Hay đặt câu hỏi "tại sao".
MT 37: Trẻ thích khám phá các sự vật hiện tượng xung quanh. (CS113)	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.
MT38: Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của chúng.	- Sử dụng các giác quan để tìm hiểu, khám phá sự vật, hiện tượng. - Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
MT39: Trẻ biết gọi tên các nhóm cây cối con vật theo đặc điểm chung. (CS92)	- Tên gọi, đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Đặt tên cho nhóm những con/cây/ hoa quả... bằng những từ khái quát thể hiện đặc điểm chung.
MT40: Trẻ nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật và một số hiện tượng tự nhiên. (CS93)	- Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trăng, mặt trời. - Cách chăm sóc và bảo vệ cây cối con vật.
MT41: Trẻ nói được một số đặc	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo

điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống. (CS94)	mùa, thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.
MT42: Trẻ biết dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra. (CS95)	- Một số hiện tượng tự nhiên. - Quan sát và đoán hiện tượng tự nhiên có thể xảy ra tiếp theo.
MT43: Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh, ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.	- Các nguồn nước và môi trường sống. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây - Nhận biết đèn tín hiệu, biển báo giao thông
MT44: Trẻ biết phân loại một số đồ dùng thông thường theo công dụng, chất liệu. (CS96)	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 – 3 dấu hiệu.
MT45: Phân loại được một số đối tượng theo 2-3 dấu hiệu cho trước. Tìm ra dấu hiệu phân loại	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2-3 dấu hiệu.
MT46: Trẻ biết một số quy định, luật lệ, biển báo giao thông đơn giản.	- Một số quy định, luật lệ, biển báo giao thông đơn giản. - Thực hiện đúng quy định về an toàn giao thông khi đi ra đường, đi trên các phương tiện giao thông.
MT47: Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân- kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày. (CS114)	- Làm thử nghiệm và sử dụng các công cụ đơn giản để quan sát, so sánh và dự đoán. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây.
MT48: Trẻ biết loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại. (CS 115)	- Tách đối tượng không cùng nhóm với đối tượng còn lại và giải thích lý do. - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên

	quan.
MT49: Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng đồ dùng đồ chơi.
MT50: Trẻ nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- So sánh sự giống nhau, khác nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - So sánh sự giống nhau và khác nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.
MT51: Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình	- Chơi đóng vai. - Hát các bài hát về cây, con vật... - Vẽ, xé dán, nặn, ghép hình...cây cối, con vật...
MT52: Trẻ thích khám phá những sự vật, hiện tượng, những vấn đề... thông qua thực hành- trải nghiệm.	- Khám phá sự vật, hiện tượng, vấn đề... theo quy trình 5E.
4. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
MT 53: Trẻ nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10. (CS104)	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.
MT 54: Trẻ biết tách 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm. (CS105)	- So sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được bằng kết quả (bằng nhau, nhiều nhất, nhiều hơn, ít hơn, ít nhất) - Gộp 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. - Tách 1 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành 2 phần bằng các cách.
MT 55: Trẻ nhận biết được ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe....)
MT56: Trẻ biết cách đo độ dài và nói kết quả đo. (CS106)	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật bằng một đơn vị đo nào đó. So sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo thể tích, dung tích các vật bằng một đơn

	vị đo nào đó. So sánh và diễn đạt kết quả đo.
MT57: Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo quy tắc. (CS116)	- So sánh, phát hiện ra quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. - Tạo ra quy tắc sắp xếp
MT 58: Trẻ chỉ ra được khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật và khối trụ theo yêu cầu. (CS107)	- Nhận biết gọi tên các khối: Khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật...) và nhận ra các khối trong cuộc sống xung quanh. - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
MT 59: Trẻ xác định được vị trí (trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau, phải, trái của một số vật so với một vật khác). (CS 108)	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước-phía sau, phía trên-phía dưới; phía phải-phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.
MT 60: Trẻ biết gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự. (CS109)	- Gọi tên các thứ trong tuần.
MT 61: Trẻ phân biệt được ngày hôm qua, ngày mai qua sự kiện hàng ngày (CS110)	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.
MT 62: Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ. (CS111)	- Nhận biết được các chữ số trên lịch và đồng hồ trong phạm vi 10. - Hiểu được ý nghĩa của các con số trên lịch và đồng hồ dùng để chỉ ngày và giờ. - Tìm hiểu, làm quen với cách xem giờ của một số loại đồng hồ.
5. Khám phá xã hội	
MT63: Trẻ biết được một số đặc điểm nổi bật của trường mầm non, biết công việc của các cô, các bác trong trường mầm non.	- Một số đặc điểm nổi bật của trường mầm non: Tên trường, địa chỉ, các thành viên, hoạt động của trường... - Công việc của các cô, các bác trong trường mầm non.
MT64: Trẻ nói đúng một số thông tin cơ bản về bản thân trẻ	Họ và tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ

khi được hỏi, trò chuyện.	trong gia đình.
MT65: Trẻ nói được các thông tin của các thành viên trong gia đình, biết quy mô, địa chỉ, nhu cầu của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	Tên, tuổi, giới tính, công việc hằng ngày, của các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình, quy mô gia đình(gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình; Địa chỉ gia đình.
MT66: Trẻ kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống. (CS98)	- Kể tên một số nghề phổ biến ở nơi trẻ sống; sản phẩm nghề đó; công cụ để làm nghề đó. - Tìm hiểu các công việc, sản phẩm và ý nghĩa của một số nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. - Tập đóng vai một số nghề phổ biến quen thuộc.
MT67: Trẻ kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống. (CS97)	- Kể, hoặc trả lời được câu hỏi của người lớn về những điểm vui chơi công cộng, trường học, nơi mua sắm, khám bệnh ở nơi trẻ sống hoặc đã được đến. - Quan sát lớp học, trường MN, tượng đài liệt sĩ,.. - Tham quan Chùa...Đền...Bãi cọc Bạch Đằng... - Tìm hiểu những đặc điểm nổi bật của trường mầm non, lớp mầm non (tên trường, tên lớp, địa điểm, các phòng học, các khu vực trong trường)... - Tìm hiểu những ngày lễ hội, sự kiện văn hóa địa phương, (tết trung thu; tết nguyên đán 1/6...)
6. Nghe	
MT 68: Trẻ nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức, giận, ngạc nhiên, sợ hãi. (CS61)	- Nghe hiểu các từ chỉ sắc thái biểu cảm khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi.
MT 69: Trẻ nghe hiểu và thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2, 3 hành động. (CS62)	- Hiểu và làm được 2-3 yêu cầu liên tiếp.
MT 70: Trẻ hiểu nghĩa một số từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi. (CS63)	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. - Nghe, hiểu nội dung các câu đơn, câu mở

	rộng, câu phức.
MT 71: Trẻ nghe hiểu nội dung câu truyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ. (CS64)	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.
7. Nói	
MT72: Trẻ biết nói rõ ràng. (CS65)	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Nói đủ câu, rõ ràng, mạch lạc.
MT 73: Trẻ biết sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày. (CS66)	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: Tại sao? Có gì giống nhau? Có gì khác nhau? Do đâu mà có? - Đặt các câu hỏi: Tại sao? Như thế nào? Làm bằng gì? - Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.
MT 74: Trẻ biết sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp. (CS67)	- Sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp.
MT 75: Trẻ biết sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân. (CS68)	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.
MT 76: Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động. (CS69)	- Trao đổi bằng lời nói để thống nhất các đề xuất trong cuộc chơi với các bạn. - Hướng dẫn bạn đang cố gắng giải quyết một vấn đề nào đó. - Hợp tác trong quá trình hoạt động, các ý kiến không áp đặt hoặc dùng vũ lực bắt bạn phải thực hiện theo ý mình.
MT77: Trẻ biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện. (CS72)	- Bắt chuyện với bạn bè và người lớn. - Cuộc trò chuyện được duy trì và phát triển.
MT 78: Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu và hoàn cảnh giao tiếp.

(CS73)	
MT79: Trẻ chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp. (CS74)	- Nghe, hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu ghép. - Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.
MT80: Trẻ không nói leo, không ngắt lời người khác khi trò chuyện. (CS75)	- Giơ tay khi muốn nói và chờ đến lượt. - Không nói leo, nói trống không, không ngắt lời người khác...
MT81: Trẻ biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói. (CS76)	- Trẻ thể hiện sự tôn trọng người nói bằng việc chỉ đặt các câu hỏi khi họ đã nói xong - Dùng câu hỏi để hỏi lại. - Có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt để làm rõ một thông tin khi nghe mà không hiểu.
MT82: Trẻ biết sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống. (CS77)	- Sử dụng các câu xã giao đơn giản để giao tiếp với mọi người như “Tạm biệt, xin chào” - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép
MT83: Trẻ không nói tục chửi bậy. (CS78)	- Không nói tục chửi bậy trong giao tiếp.
MT84: Trẻ biết kể về một sự vật hiện tượng nào đó để người khác hiểu được. (CS70)	- Kể lại sự việc theo trình tự
MT85: Trẻ kể lại được nội dung câu truyện đã nghe theo trình tự nhất định. (CS71)	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.
MT86: Trẻ biết kể truyện theo tranh. (CS85)	- Kể truyện theo đồ vật, theo tranh.
8. Làm quen với việc đọc, viết	
MT87: * Làm quen với việc đọc, viết Trẻ thích đọc những chữ đã viết trong môi trường xung quanh. (CS79)	- Đọc các chữ đã biết trong môi trường xung quanh.
MT88: Trẻ thể hiện sự thích thú với sách. (CS80)	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.

MT89: Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách. (CS81)	- Giữ gìn, bảo vệ sách.
MT90: Trẻ biết ý nghĩa một số ký hiệu, biểu tượng trong cuộc sống. (CS82)	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông...).
	- Nhận biết được các ký hiệu về đồ dùng của trẻ.
MT91: Trẻ có một số hành vi như người đọc sách. (CS83)	- Chọn sách để “đọc” và xem.
	- Làm quen với cách đọc: hướng đọc từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. Đọc ngắt nghỉ sau các dấu.
MT92: Trẻ biết "Đọc" theo truyện tranh đã biết. (CS84)	- “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.
	- Kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.
MT93: Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói. (CS86)	- Trẻ hiểu được có thể dùng tranh ảnh, chữ viết, số, ký hiệu để thay cho lời nói.
MT94: Trẻ biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân. (CS87)	- Trẻ có thể viết lại những trải nghiệm của mình qua những bức tranh hay biểu tượng đơn giản và sẵn sàng chia sẻ với người khác.
	- Giả vờ đọc và sử dụng ký hiệu chữ viết và các ký hiệu khác để biểu lộ ý muốn, suy nghĩ.
MT95: Trẻ bắt chước hành vi viết và sao chép từ, chữ cái. (CS88)	- Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.
MT96: Trẻ biết viết tên của bản thân theo cách của mình. (CS89)	- Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.
MT97: Trẻ biết viết chữ theo thứ tự từ trái, qua phải, từ trên xuống dưới. (CS90)	- Làm quen với cách viết của tiếng Việt: Hướng viết của các nét chữ từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.
	- Tập tô, viết chữ.
MT98: Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt. (CS91)	- Nhận dạng các chữ cái.
9. Phát triển tình cảm	
MT99: Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình. (CS27)	- Bản thân và gia đình.
MT100: Trẻ biết ứng xử phù	- Điểm giống và khác nhau của mình với người

hợp với giới tính của bản thân (CS28)	khác. - Một số hành vi văn minh lịch sự của bạn gái (ngồi khép chân khi mặc váy...) - Một số hành vi văn minh lịch sự của bạn trai (nhường nhịn và làm công việc nặng, sẵn sàng giúp đỡ các bạn gái trong các công việc...) - Trang phục của trẻ.
MT101: Trẻ nói được khả năng và sở thích riêng của bản thân. (CS29)	- Sở thích và khả năng của bản thân.
MT102: Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân. (CS30)	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.
MT103: Trẻ cố gắng thực hiện công việc đến cùng (CS31)	- Thực hiện công việc được giao - Hoàn thành công việc được giao.
MT104: Trẻ chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày.(CS33)	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động hàng ngày như: + Cất đồ dùng đồ chơi đúng nơi qui định, cất đồ dùng quân tư trang vào tủ cá nhân. + Tự rửa tay trước khi ăn. + Tự chuẩn bị đồ dùng đồ chơi trước khi hoạt động.
MT105: Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân (CS 34)	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.
MT106: Trẻ biết thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc (CS32)	- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học - Thực hiện công việc được giao.
MT107: Trẻ nói được khả năng và sở thích của bạn và người thân (CS 58)	- Sở thích, khả năng của bạn và người thân.
MT108: Trẻ nhận biết được các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác (CS35)	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc “vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ” của mình và người khác qua nét mặt, cử chỉ, điệu bộ qua tiếp xúc trực tiếp, giọng nói,

	tranh ảnh...
MT109: Trẻ biết bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt. (CS36)	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.
MT110: Trẻ biết thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. (CS37).	- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình, bạn bè.
MT111: Trẻ thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc (CS39)	- Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.
MT112: Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh. (CS40)	- Thể hiện hành vi phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.
MT113: Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích.(CS41)	- Biết trấn tĩnh lại và kiềm chế những hành vi tiêu cực khi có cảm xúc thái quá (như đánh bạn, cào cấu, cắn, gào khóc, quăng, ném đồ chơi...) với sự giúp đỡ của người lớn. - Biết sử dụng lời nói diễn tả cảm xúc tiêu cực, (khó chịu, tức giận) của bản thân khi giao tiếp với bạn bè và người thân để giải quyết một số xung đột trong sinh hoạt hằng ngày.
MT114: Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...) - Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ	- Kính yêu Bác Hồ. - Hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.
MT115: Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
10. Phát triển kĩ năng xã hội	
MT116: Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường)

ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi xa phải xin phép.	
MT117: Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”, “sai”, “tốt”, “xấu”. - Sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.
MT118: Trẻ dễ hòa đồng với bè bạn trong nhóm chơi (CS42)	- Hợp tác nhóm, chơi ở các góc.
MT119: Trẻ chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi. (CS43)	- Chủ động trong giao tiếp. - Sẵn lòng trả lời các câu hỏi trong giao tiếp với bạn và những người gần gũi.
MT120: Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi. (CS44)	- Kể chuyện cho bạn về chuyện vui, buồn của mình. - Sẵn sàng trao đổi hướng dẫn bạn trong hoạt động cùng nhóm. - Vui vẻ chia sẻ đồ chơi với các bạn.
MT121: Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn. (CS45)	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ.
MT122: Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên. (CS46)	- Các bạn hay chơi cùng với bé, các bạn Bé thích chơi cùng.
MT123: Trẻ biết lắng nghe ý kiến người khác. (CS48).	- Lắng nghe ý kiến người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.
MT124: Trẻ biết trao đổi ý kiến của mình với các bạn. (CS49).	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến
MT125: Trẻ biết thể hiện sự thân thiện đoàn kết với bạn bè. (CS50)	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn. - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận
MT126: Trẻ chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình. (CS59)	- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.
MT127: Trẻ biết quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn. (CS60).	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”, “sai”, “tốt”, “xấu”.
MT128: Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.	- Thực hiện các quy định khi tham gia các hoạt

(CS47)	động chung theo nhóm, lớp.
MT129: Trẻ chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn. (CS51).	- Lắng nghe ý kiến người khác. - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.
MT130: Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác. (CS52)	- Hợp tác, chia sẻ, giúp đỡ.
MT131: Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác. (CS53)	- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác
MT132: Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn. (CS54)	- Thói quen xưng hô, chào hỏi lễ phép.
MT133: Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết. (CS55)	- Nhận biết các trường hợp cần thiết khi cần sự giúp đỡ của người khác.
MT134: Trẻ nhận xét được một số hành vi đúng hay sai của con người đối với môi trường. (CS56)	- Mô tả những hành vi đúng sai của con người đối với môi trường xung quanh.
MT135: Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày. (CS57)	- Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối. - Tiết kiệm điện nước.
11. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc	
MT136: Trẻ nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc. (CS99)	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.
MT137: Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật
MT138: Trẻ biết thể hiện sự thích thú trước cái đẹp. (CS38)	- Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước cái đẹp.

MT139: Trẻ biết thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc. (CS101)	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.
12. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc, tạo hình	
MT140: Trẻ biết hát đúng giai điệu bài hát dành cho các bé mầm non. (CS100)	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm các bài hát, bản nhạc phù hợp lứa tuổi.
MT141: Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
MT142: Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra các sản phẩm phù hợp.	- Vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra các sản phẩm phù hợp
MT143: Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản (CS102)	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.
13. Sáng tạo khi hoạt động nghệ thuật	
MT144: Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.
MT145: Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình. (CS103)	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét và bố cục - Đặt tên cho sản phẩm của mình.
MT146: Trẻ biết đặt tên mới cho câu truyện, đặt lời mới cho bài hát. (CS117)	- Đặt tên mới cho câu truyện. - Đặt lời theo giai điệu bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).
MT147: Trẻ biết thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình. (CS118)	- Không bắt chước và có những khác biệt trong khi thực hiện nhiệm vụ. - Làm ra sản phẩm tạo hình không giống các bạn khác. - Thực hiện một số công việc theo cách mình nghĩ đạt hiệu quả cao.
MT148: Trẻ biết thể hiện ý tưởng bản thân thông qua các	- Tham gia các hoạt động khác nhau để thể hiện ý tưởng của bản thân.

hoạt động khác nhau. (CS119)	
MT149: Trẻ biết kể lại câu truyện quen thuộc theo cách khác. (CS120)	- Kể chuyện sáng tạo.
MT150: Trẻ biết vẽ theo nhạc.	+ Nghe bản nhạc theo chủ đề, theo ý thích. + Thưởng thức âm nhạc. + Vẽ theo nhạc theo cao độ, trường độ, theo ý thích, theo yêu cầu.

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC VÀ TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

a. Nhà trẻ

(1). Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hân hỷ, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

(2). Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 24 đến 36 tháng tuổi.

(3). Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

(4). Hoạt động chơi - tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

(5). Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sáng khoái, vui vẻ.

b. Mẫu giáo

(1). Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

(2). Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

(3). Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

(4). Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nề nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

2. Hình thức tổ chức

a. Nhà trẻ

(1). Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi (ngày 1/6),...).

(2). Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

(3). Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

b. Mẫu giáo

(1). Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 01/6), Ngày ra trường...).

(2). Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.

- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

(3). Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm.

- Tổ chức hoạt động cả lớp.

3. Phương pháp giáo dục

a. Nhà trẻ

(1). Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, gần bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

(2). Nhóm phương pháp trực quan - minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thỏa mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh họa phù hợp.

(3). Nhóm phương pháp thực hành

a) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b) Trò chơi

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

c) Luyện tập

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

(4). Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

(5). Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

b. Mẫu giáo

(1). Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

(2). Nhóm phương pháp trực quan - minh họa (*quan sát, làm mẫu, minh họa*)

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

(3). Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

(4). Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

5. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

4. Tổ chức môi trường giáo dục

a. Nhà trẻ

(1). Môi trường vật chất

a) *Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng nhóm/lớp*

- Có các đồ dùng, đồ chơi đa dạng có màu sắc sặc sỡ, hình dạng phong phú, hấp dẫn, phát ra tiếng kêu và có thể di chuyển được.

- Sắp xếp, bố trí đồ vật an toàn, hợp lý, đảm bảo thẩm mỹ và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt có tính mở[32], tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào hoạt động[33], đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

+ Trẻ dưới 12 tháng tuổi có khu vực đủ rộng cho trẻ trườn, bò, đi men và chơi với các đồ chơi phát triển các giác quan, các thiết bị đồ chơi cho trẻ tập đi, tập vận động.

+ Trẻ 12 - 24 tháng tuổi có thêm khu vực cho trẻ hoạt động với đồ vật, với sách tranh, bút sáp, giấy, các vật dụng và thiết bị, đồ chơi vận động đơn giản.

+ Trẻ 24 - 36 tháng tuổi có thêm khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

- Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực gần phòng nhóm/lớp.

- Có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh, khu vực nuôi các con vật.

(2). Môi trường xã hội

Môi trường chăm sóc, giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

b. Mẫu giáo

(1). Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung[80], chủ đề giáo dục.

- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.

- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.

- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.

- Bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây và khu vực nuôi các con vật.

(2). Môi trường xã hội

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ.

- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.

- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

5. Đánh giá sự phát triển của trẻ

a. Nhà trẻ

ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

(1). Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

(2). Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

(3). Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

(1). Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

(2). Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

(3). Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng bài tập tình huống.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

(4). Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

b. Mẫu giáo

ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

(1) Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

(2) Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

(3) Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Sử dụng tình huống.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

(1). Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

(2). Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

(3). Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

(4). Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất căn sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

VI. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ/THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Độ tuổi 24-36 tháng tuổi

TT	Tên chủ -đề	Số tuần	Thời gian thực hiện	Các sự kiện lớn trong năm	Ghi chú
1	Bé và các bạn	4	05/9/2024-04/9/2024	Khai giảng 5/9, Tết trung thu 17/9.	
2	Đồ dùng đồ chơi của bé	3	07/10/2024-25/10/2024	Ngày thành lập hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam 20/10.	
3	Các cô các bác trong nhà trẻ	3	28/10/2024-15/11/2024		
4	Những con vật đáng yêu	4	18/11/2024-13/12/2024	Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11.	
5	Mẹ và những người thân yêu của bé	4	16/12/2024-10/01/2025	Ngày thành lập QĐNDVN 22/12	Nghỉ Tết dương lịch 01/01/2024

6	Tết và Mùa xuân	3	13/01/2025-14/02/2025		Nghỉ Tết Nguyên đán từ 27/01-08/02/2025
7	Cây và những bông hoa đẹp	4	17/02/2025-14/3/2025	Ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3	
8	Bé thích đi khắp mọi nơi bằng phương tiện gì?	4	17/03/2025-07/4/2025	Giỗ tổ Hùng Vương 07/4.	
9	Mùa hè đến rồi	3	14/4/2025-02/05/2025	Ngày GPMN 30/4, QTLĐ 1/5	
10	Bé lên mẫu giáo	3	05/5/2025-23/5/2025	Sinh nhật Bác Hồ 19/5.	

2. Độ tuổi 3-4 tuổi

TT	Tên chủ đề dự kiến	Số tuần	Thời gian thực hiện	Các sự kiện lớn trong năm	Ghi chú
1	Trường mầm non của bé	4	5/9/2024-04/10/2024	Khai giảng 5/9, Tết trung thu 17/9.	
2	Bản thân	3	07/10/2024-25/10/2024	Ngày thành lập hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam 20/10.	
3	Gia đình	3	28/10/2024-15/11/2024		
4	Nghề nghiệp	4	18/11/2024-13/12/2024	Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11.	
5	Thế giới động vật	4	16/12/2024-10/01/2025	Ngày thành lập QĐNDVN 22/12	Nghỉ Tết dương lịch 01/01/2024
6	Tết và mùa xuân	3	13/01/2025-14/02/2025		Nghỉ Tết Nguyên đán từ 27/01-08/02/2025
7	Thế giới thực vật	4	17/02/2025-14/03/2025	Ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3	

8	Phương tiện giao thông	4	17/3/2025-11/4/2025	Giỗ tổ Hùng Vương 07/4.	
9	Nước và hiện tượng thiên nhiên	3	14/4/2025-02/5/2025	Ngày GPMN 30/4, QTLĐ 1/5	
10	Quê hương, đất nước, Bác Hồ	3	05/5/2025-23/5/2024	Sinh nhật Bác Hồ 19/5.	
	TỔNG	35			

3. Độ tuổi 4-5 tuổi

T T	Tên chủ đề	Số tuần	Thời gian thực hiện	Các sự kiện lớn trong năm	Ghi chú
1	Trường mầm non của bé	4	5/9/2024-04/10/2024	Khai giảng 5/9, Tết trung thu 17/9.	
2	Cơ thể bé	3	07/10/2024-25/10/2024	Ngày thành lập hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam 20/10.	
3	Gia đình	3	28/10/2024-15/11/2024		
4	Những nghề bé biết	4	18/11/2024-13/12/2024	Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11.	
5	Những con vật đáng yêu	4	16/12/2024-10/01/2025	Ngày thành lập QĐNDVN 22/12	Nghỉ Tết dương lịch 01/01/2024
6	Mùa xuân của bé	3	13/01/2025-14/02/2025		Nghỉ Tết Nguyên đán từ 27/01-08/02/2025
7	Thế giới thực vật	4	17/02/2025-14/03/2025	Ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3	
8	Bé tìm hiểu về PT và luật lệ giao thông	4	17/3/2025-11/4/2025	Giỗ tổ Hùng Vương 07/4.	
9	Nước và các hiện tượng	3	14/4/2025-02/5/2025	Ngày GPMN 30/4, QTLĐ 1/5	
10	Quê hương đất nước Bác Hồ	3	05/5/2025-23/5/2024	Sinh nhật Bác Hồ 19/5.	

	TỔNG	35			
--	-------------	-----------	--	--	--

4. Độ tuổi 5-6 tuổi

T T	Tên chủ đề	Số tuần	Thời gian thực hiện	Các sự kiện lớn trong năm	Ghi chú
1	Trường mầm non của bé	4	5/9/2024- 04/10/2024	Khai giảng 5/9, Tết trung thu 17/9.	
2	Bản thân	3	07/10/2024- 21/10/2024	Ngày thành lập hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam 20/10.	
3	Gia đình	3	28/10/2024- 15/11/2024		
4	Nghề nghiệp	4	18/11/2024- 13/12/2024	Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11.	
5	Thế giới động vật	4	16/12/2024- 10/01/2025	Ngày thành lập QĐNDVN 22/12	Nghi Tết dương lịch 01/01/2024
6	Thế giới thực vật	4	13/01/2025- 21/02/2025		Nghi Tết Nguyên đán từ 27/01- 08/02/2025
7	Phương tiện giao thông	4	24/2/2025- 21/3/2025	Ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3	
8	Nước và các hiện tượng	3	24/3/2025- 11/4/2025	Giỗ tổ Hùng Vương 07/4.	
9	Quê hương đất nước Bắc Hồ	3	14/4/2025- 02/5/2025	Ngày GPMN 30/4, QTLĐ 1/5	
10	Trường tiểu học	3	05/5/2025- 23/5/2025	Sinh nhật Bắc Hồ 19/5.	
	TỔNG	35			

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đối với Hiệu Trưởng

Phối hợp với hội đồng nhà trường thực hiện biên soạn, xây dựng kế hoạch phát triển Chương trình giáo dục nhà trường và tổ chức thực hiện dựa trên TT51/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục và đào tạo ban hành.

Điều chỉnh chương trình giáo dục nhà trường khi cần thiết.

Báo cáo kế hoạch thực hiện với phòng GD&ĐT.

Cập nhật kịp thời nội dung kế hoạch phát triển chương trình của nhà trường lên trên Website và các bảng thông tin tại trường để thực hiện, công khai và tạo điều kiện để CMHS, gia đình và xã hội cùng tham gia hỗ trợ, đóng góp.

2. Đối với Phó Hiệu trưởng

Tham mưu, phối hợp trong việc biên soạn và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục nhà trường.

Điều chỉnh chương trình giáo dục nhà trường khi cần thiết.

Chỉ đạo các tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình giáo dục nhà trường theo năm học, chủ đề, tuần, ngày phù hợp với độ tuổi và điều kiện thực tiễn.

3. Đối với Tổ chuyên môn

Giám sát quá trình thực hiện chương trình giáo dục tại nhà trường.

Căn cứ vào Chương trình giáo dục nhà trường để xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình giáo dục nhà trường theo năm học, chủ đề, tuần, ngày phù hợp với độ tuổi và điều kiện thực tiễn.

Tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm việc thực hiện và báo cáo tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ với nhà trường.

4. Đối với giáo viên nhóm lớp

Tham mưu, phối hợp trong việc biên soạn và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục nhà trường.

Thực hiện nghiêm túc Kế hoạch phát triển chương trình giáo dục của tổ chuyên môn và nhà trường.

Thực hiện xây dựng và tổ chức các loại kế hoạch giáo dục phù hợp với tình hình đặc điểm của trẻ tại nhóm/lớp.

Thực hiện đánh giá cuối mỗi ngày, tháng, mỗi giai đoạn/ chủ đề để có những điều chỉnh kế hoạch kịp thời.

Trên đây là Kế hoạch phát triển Chương trình giáo dục nhà trường của trường Mầm non Tân An, năm học 2024-2025. Đề nghị tất cả cán bộ quản lý, giáo viên nghiên cứu và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận :

- Phòng GDĐT (b/c);
- Hội đồng trường(P/d);
- Các tổ CM (t/h);
- Lưu VT-HSCM./.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Xoan